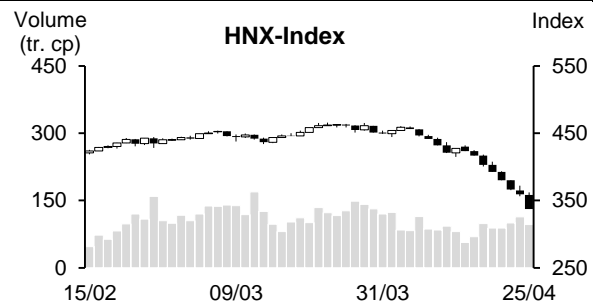
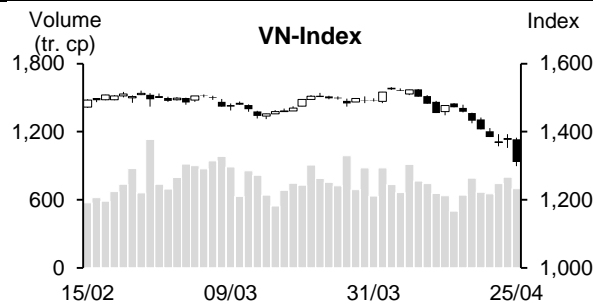


25/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,310.92	-4.95%	1,366.39	-5.40%	337.51	-6.02%
Tổng KLGD (tr. cp)	762.88	-8.57%	231.54	42.50%	108.69	-9.87%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	696.87	-12.86%	202.43	34.27%	96.33	-15.33%
TB 20 phiên (tr. cp)	733.34	-4.97%	161.88	25.05%	100.12	-3.78%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,945.23	-11.48%	10,145.69	15.86%	2,375.84	-12.06%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,575.97	-14.86%	8,650.69	15.50%	1,937.18	-20.97%
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,728.03	-13.87%	7,678.76	12.66%	2,737.20	-29.23%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	37	7%	0	0%	54	19%
Số mã giảm	443	88%	30	100%	193	69%
Số mã đứng giá	21	4%	0	0%	33	12%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam khởi đầu tuần mới khó khăn với phiên “ngày thứ hai đen tối”. VN-Index đánh dấu phiên giảm điểm kỷ lục tính theo điểm số tuyệt đối. Lực cầu yếu ớt nhanh chóng bị lấn át khiến phần lớn các cổ phiếu trên thị trường rơi vào tình trạng giảm sâu. Thậm chí đến cả những cổ phiếu Bluechips hay những cổ phiếu công bố kết quả kinh doanh tăng trưởng cũng bị bán sàn hàng loạt. Đường như tâm lý của các nhà đầu tư trong nước đang trở nên hoang mang hơn bao giờ hết, nhất là các nhà đầu tư cá nhân. Trong khi đó, khối ngoại lại không phản ứng quá tiêu cực khi vẫn tiếp tục mua ròng trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán vẫn khá mạnh. Không những vậy, chỉ số giảm điểm với nền đỡ dài và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI nói rộng khoản cách lên phía trên so với +DI, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh dần lên, chỉ số có thể chịu sức ép về hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 1,300 điểm hoặc xa hơn là vùng 1,240 – 1,250 điểm (đáy tháng 7/2021). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể chịu sức ép về lại hỗ trợ 330 điểm (đỉnh tháng 7/2021). Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng nhịp hồi kỹ thuật để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB, ACG (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: DIG, HTN, VCG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Cắt lỗ	26/04/22	158.4	166.9	-5.1%	200	19.8%	160	-4.1%	Chạm cắt lỗ
2	ACG	Cắt lỗ	26/04/22	70.5	75.26	-6.3%	82.6	9.8%	71.6	-4.9%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DIG	Quan sát mua	26/04/22	56.3	70-75	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về vùng hỗ trợ mạnh 53-60 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh
2	HTN	Quan sát mua	26/04/22	38.4	45-46	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần vùng hỗ trợ mạnh 32-35 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh
3	VCG	Quan sát mua	26/04/22	28.8	35-37	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán kèm gap kiệt sức + về vùng hỗ trợ mạnh 27-30 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	22/04/22	116	123	-5.7%	136	10.6%	118.5	-3.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Quý 1/2022, phát hành trái phiếu doanh nghiệp giảm mạnh, dự báo quý 2, 3 tiếp tục trầm lắng

Tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong Q1/2022 đạt mức 45.374 tỷ đồng, giảm 84,9% so với quý trước dù vẫn tăng mạnh 48,3% so với cùng kỳ. Trong đó, phát hành riêng lẻ chiếm 87%, phát hành ra công chúng chiếm 13% tổng khối lượng phát hành. Tỷ lệ phát hành thành công đạt 102,6%.

Khối lượng phát hành trái phiếu riêng lẻ có xu hướng giảm dần qua các tháng trong Q1/22, với giá trị tháng 1 là 27.115 tỷ đồng, tháng 2 là 8.193 tỷ đồng, tháng 3 là 4.170 tỷ đồng. Điều này trái ngược với diễn biến trong Q1/21 khi giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ có xu hướng tăng dần qua các tháng.

Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc thông tư 16/2021/TTNHNN có hiệu lực kể từ 15/01/2022, áp dụng các quy định chặt chẽ hơn dành cho các Tổ chức tín dụng trong việc mua bán trái phiếu doanh nghiệp, cũng như nâng cao chất lượng của doanh nghiệp phát hành.

Xét theo nhóm, bất động sản là nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất với 40,2% tổng giá trị phát hành Q1/22, tương đương 15.860 tỷ đồng tăng 25,2% so với cùng kỳ, giảm 86,5% so với quý trước.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp vẫn là kênh huy động vốn quan trọng của doanh nghiệp và nền kinh tế. Chính phủ đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, quy một thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt 20% GDP và đạt 25% GDP cho đến năm 2030. Hiện nay, quy mô trái phiếu doanh nghiệp của nước ta đạt khoảng 17-18% GDP.

Vàng trong nước và thế giới cùng sụt giá sáng đầu tuần

Lúc hơn 10h, Tập đoàn Phú Quý niêm yết giá vàng miếng SJC cho thị trường Hà Nội ở mức 69,35 triệu đồng/lượng (mua vào) và 70 triệu đồng/lượng (bán ra). So với cuối tuần, giá vàng miếng SJC tại doanh nghiệp này hiện giảm 350.000 đồng/lượng ở chiều mua và giảm 400.000 đồng/lượng ở chiều bán.

Tại thị trường Tp.HCM, Công ty SJC báo giá vàng miếng cùng thương hiệu ở mức 69,3 triệu đồng/lượng và 70 triệu đồng/lượng, giảm 400.000 đồng/lượng ở cả hai đầu giá.

Giá vàng thế giới giảm khá mạnh trong phiên sáng nay (25/4), nối tiếp xu hướng giảm của tuần trước. Tuần trước, giá vàng thế giới giảm hơn 2%, trong khi giá vàng miếng tăng 800.000-900.000 đồng/lượng.

Nguồn: Vneconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hợp ĐHCĐ MB: Có thể IPO hoặc sáp nhập ngân hàng '0 đồng' sau 7-8 năm

Sáng 25/4, MB (HoSE: MBB) họp cổ đông thường niên 2022, lên kế hoạch lợi nhuận trước thuế 20.300 tỷ đồng, tăng 23% so với năm 2021. Trong trường hợp kinh tế vĩ mô diễn biến khó khăn, ngân hàng dự kiến lợi nhuận đạt 19.000 tỷ đồng, tăng 15%.

Tổng tài sản đặt mục tiêu tăng 15% lên 700.000 tỷ đồng. Vốn điều lệ tăng 24% lên 46.882 tỷ đồng. Dư nợ tín dụng tăng 16% và theo hạn mức được Ngân hàng Nhà nước giao.

Đề cập đến cơ cấu dư nợ, CEO MB, ông Lưu Trung Thái cho biết, tỷ trọng cho vay lĩnh vực bất động sản kinh doanh (gồm bất động sản công nghiệp và nhà ở) chiếm 10%, đầu tư trái phiếu bất động sản chiếm hơn 3%. Ông Thái cũng cho biết dư nợ cơ cấu lại do ảnh hưởng bởi Covid-19 hiện chiếm 1,68% tổng dư nợ.

MB sẽ nhận chuyển giao một tổ chức tín dụng với kỳ vọng tăng trưởng tài sản, tín dụng 1,5-2 lần.

Tại đại hội, HĐQT cũng trình cổ đông kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 37.783 tỷ đồng lên 46.882 tỷ đồng. MB sẽ tiếp tục triển khai phương án tăng vốn điều lệ thêm 892,4 tỷ đồng đã được đại hội thông qua năm 2021, gồm phát hành cổ phiếu riêng lẻ 70 triệu cổ phần cho Viettel, phát hành 19,24 triệu cổ phiếu ESOP.

Ngân hàng sẽ trả cổ tức tỷ lệ 20% bằng 755,6 triệu cổ phiếu để trả cổ tức. Đồng thời, MB sẽ chào bán 65 triệu cổ phiếu riêng lẻ.

Hợp ĐHCĐ MWG: Tăng tốc chuỗi An Khang, có 400 cửa hàng vào cuối tháng 6

Tại kỳ họp ĐHCĐ thường niên 2022, ông Nguyễn Đức Tài, Chủ tịch HĐQT Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) chia sẻ tập đoàn tập trung nguồn lực cho chuỗi An Khang, đặt mục tiêu tăng tốc mạnh và vào top 3 trên thị trường phân phối được phẩm. Tính đến cuối năm 2021, chuỗi An Khang có 178 cửa hàng, kỳ vọng đến cuối tháng 6 tăng lên 400 cửa hàng.

Với chuỗi AVA, qua thử nghiệm đầu tiên, MWG quyết định nhân rộng AVA Kids từ 20 lên 50 cửa hàng vào tháng 6.

Năm 2021, công ty bán lẻ ghi nhận 108.546 tỷ đồng doanh thu, tăng 13,3% so với năm trước; lãi sau thuế 3.920 tỷ đồng, tăng 25%. Với kết quả đó, HĐQT trình phương án chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10% và cổ phiếu tỷ lệ 100%. Theo đó, doanh nghiệp dự kiến phát hành 732 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn gấp đôi lên 14.644 tỷ đồng.

Năm nay, lãnh đạo MWG đề ra kế hoạch doanh thu 140.000 tỷ đồng, tăng 14%; lãi sau thuế 6.350 tỷ đồng, tăng 30% so với thực hiện 2021. Chuỗi TGDD và ĐXM vẫn là trụ cột chính đóng góp 75% đến 80% doanh thu, BHX đóng góp 20% đến 25%.

Hợp ĐHCĐ Gemadept: Tham vọng 2 năm liên tiếp tăng trưởng lợi nhuận trên 50%

Sáng ngày 25/4, tại kỳ họp ĐHCĐ thường niên 2022, ông Nguyễn Thanh Bình, Tổng giám đốc Gemadept (HoSE: GMD) cho biết làn sóng bùng phát đại dịch Covid-19 lần thứ 4 gây đứt gãy nghiêm trọng chuỗi cung ứng. Dù vậy, Gemadept ghi nhận nhiều điểm sáng tích cực, sản lượng thông qua hệ thống cảng đạt mức tăng 53% so với 2020, phần lớn nhờ cảng nước sâu Gemalink chính thức đi vào vận hành từ đầu năm.

Trong năm 2022, Gemadept đặt kế hoạch kinh doanh gồm doanh thu 3.800 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 1.000 tỷ đồng, tăng lần lượt 19% và 24% so với thực hiện năm 2021.

Quý đầu năm, công ty ghi nhận doanh thu 880 tỷ đồng, tăng 28% và lợi nhuận trước thuế 350 tỷ đồng, tăng 82%. Chủ tịch HĐQT đánh giá đây là quý có hoạt động kinh doanh chính đạt kết quả tốt nhất từ trước đến nay. Do vậy, ban điều hành Gemadept đăng ký phần đầu ở mức doanh thu 3.850 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 1.200 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng trưởng lần lượt 20% và 49% so với thực hiện năm 2021.

Doanh nghiệp sẽ chào bán 100 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 20.000 đồng/cp.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	76,500	1.32%	0.02%
BHN	58,800	2.98%	0.01%
LGC	43,400	2.48%	0.00%
SCR	16,450	3.46%	0.00%
FLC	6,810	2.87%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HHC	85,200	9.94%	0.03%
MVB	25,000	4.17%	0.03%
OCH	10,400	2.97%	0.01%
CDN	28,500	1.79%	0.01%
TVC	10,900	3.81%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	104,500	-6.95%	-0.27%
HPG	40,750	-6.96%	-0.25%
BID	35,850	-6.88%	-0.25%
VPB	34,250	-6.93%	-0.21%
TCB	41,050	-6.92%	-0.20%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	106,900	-9.41%	-0.93%
IDC	53,600	-9.92%	-0.42%
VCS	103,500	-8.33%	-0.36%
SHS	18,500	-9.76%	-0.31%
PVI	48,500	-9.35%	-0.28%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	34,250	-6.93%	32,739,600
HPG	40,750	-6.96%	29,055,100
HAG	9,120	-6.94%	18,286,200
FLC	6,810	2.87%	17,097,600
VND	29,450	-6.95%	16,404,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	21,500	-9.28%	10,466,384
KLF	3,900	5.41%	7,195,841
SHS	18,500	-9.76%	6,348,382
BII	5,600	-9.68%	4,959,000
IDC	53,600	-9.92%	4,768,910

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	40,750	-6.96%	1,216.7
VPB	34,250	-6.93%	1,148.2
MWG	144,900	-7.00%	546.9
TCB	41,050	-6.92%	518.5
VND	29,450	-6.95%	498.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	53,600	-9.92%	261.4
PVS	21,500	-9.28%	239.2
CEO	34,300	-9.97%	140.1
TNG	31,400	-9.77%	124.5
SHS	18,500	-9.76%	122.2

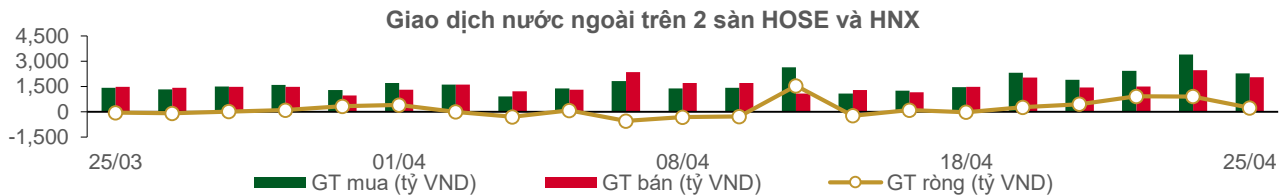
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	11,518,700	542.82
SBT	14,872,561	297.93
FPT	1,413,625	164.63
KDH	3,000,000	157.20
MBB	2,772,530	87.71

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	9,947,480	374.03
GKM	500,000	23.25
SHS	1,000,000	20.00
VIT	600,000	12.60
TNG	249,300	7.83

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	64.52	2,258.80	56.88	2,032.63	7.64	226.18
HNX	1.53	33.03	1.13	18.87	0.41	14.16
Tổng 2 sàn	66.05	2,291.83	58.00	2,051.50	8.05	240.34



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	41,050	11,268,700	531.32
SBT	18,100	6,474,500	134.53
FPT	103,400	1,002,100	118.89
VCB	81,800	1,397,600	113.41
FUEVFVND	27,500	3,366,900	94.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	21,500	749,000	17.30
SHS	18,500	311,800	5.86
PVI	48,500	56,600	2.85
TVD	14,200	115,900	1.75
HOM	8,400	89,100	0.77

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	41,050	11,268,700	531.32
VCB	81,800	1,875,200	150.92
HPG	40,750	3,099,200	130.44
FPT	103,400	983,500	116.84
VHM	63,000	1,763,300	108.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBG	9,600	648,500	6.44
SHS	18,500	161,200	3.31
IDC	53,600	52,700	2.97
IDJ	15,200	86,700	1.47
PVS	21,500	60,700	1.43

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SBT	18,100	6,388,100	132.90
VRE	29,050	2,078,100	62.80
DGC	221,400	245,200	55.46
VNM	73,500	680,900	50.66
GMD	48,750	911,000	44.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	21,500	688,300	15.87
PVI	48,500	56,300	2.84
SHS	18,500	150,600	2.55
TVD	14,200	115,600	1.75
HOM	8,400	88,500	0.77

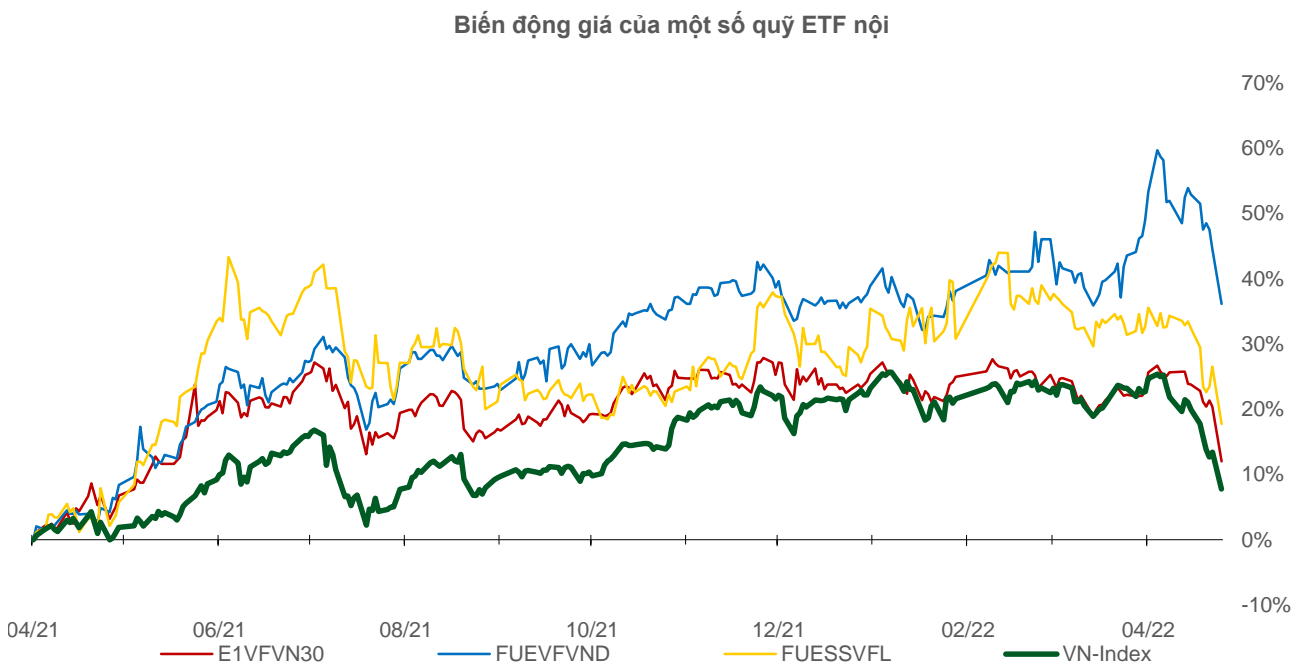
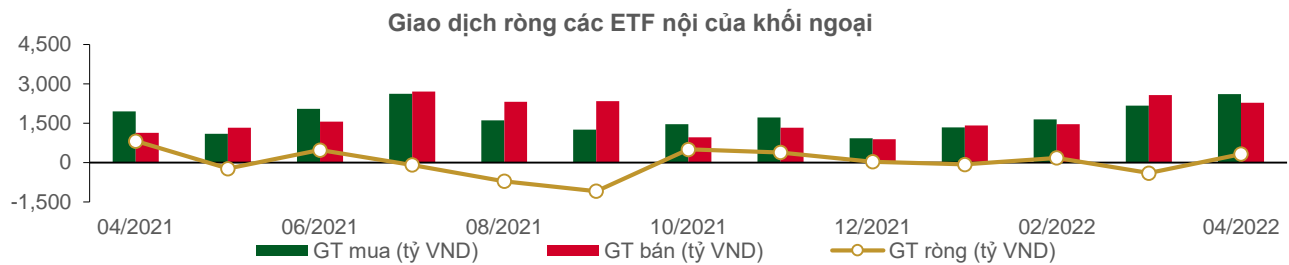
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	40,750	(2,825,400)	(119.07)
DXG	33,450	(2,177,900)	(73.86)
VCB	81,800	(477,600)	(37.52)
OCB	22,350	(1,441,300)	(32.98)
VHM	63,000	(418,400)	(25.63)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBG	9,600	(641,500)	(6.37)
IDC	53,600	(51,300)	(2.89)
IDJ	15,200	(76,700)	(1.30)
LHC	138,000	(7,700)	(1.10)
IDV	56,500	(13,300)	(0.76)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,080	-6.9%	3,194,600	75.59	E1VFN30	40.36	48.36	(8.00)
FUEMAV30	16,090	-5.2%	1,050,800	16.87	FUEMAV30	16.14	16.84	(0.70)
FUESSV30	17,450	-6.1%	26,000	0.46	FUESSV30	0.19	0.38	(0.18)
FUESSV50	19,620	-5.4%	20,900	0.42	FUESSV50	0.00	0.04	(0.04)
FUESSVFL	19,550	-6.9%	77,400	1.56	FUESSVFL	0.79	0.93	(0.13)
FUEVFN30	27,500	-5.8%	4,000,600	112.23	FUEVFN30	94.54	64.08	30.47
FUEVN100	18,040	-3.3%	190,200	3.52	FUEVN100	0.99	3.04	(2.05)
FUEIP100	9,890	-3.7%	54,700	0.55	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,050	-3.7%	355,500	3.27	FUEKIV30	3.00	3.03	(0.03)
Tổng cộng			8,970,700	214.48	Tổng cộng	156.02	136.69	19.33



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	570	-38.0%	55,050	67	30,500	2	(568)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	210	-44.7%	10,560	29	30,500	(0)	(210)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	700	-25.5%	36,630	148	30,500	60	(640)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	410	-34.9%	16,410	45	30,500	0	(410)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,100	-22.8%	3,080	72	103,400	155	(1,945)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	940	-32.9%	11,470	29	103,400	26	(914)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,600	-25.6%	34,210	148	103,400	439	(1,161)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,130	-25.5%	26,940	60	103,400	1,407	(723)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,420	-17.5%	138,850	98	103,400	2,326	(2,094)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	10	-66.7%	21,480	2	23,550	0	(10)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	530	-15.9%	4,180	149	23,550	13	(517)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	420	-23.6%	8,340	45	23,550	0	(420)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	430	-30.7%	13,710	112	23,550	10	(420)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	10	-50.0%	484,190	2	40,750	0	(10)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	700	0.0%	60	72	40,750	0	(700)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	140	-12.5%	22,020	67	40,750	0	(140)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	20	0.0%	57,080	9	40,750	0	(20)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	400	-14.9%	3,320	29	40,750	(0)	(400)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	580	-19.4%	49,980	179	40,750	52	(528)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	480	-14.3%	16,120	149	40,750	7	(473)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	790	-28.2%	89,170	148	40,750	36	(754)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	810	-30.2%	29,000	60	40,750	14	(796)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	460	-13.2%	37,460	112	40,750	9	(451)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	470	-27.7%	67,530	2	46,000	265	(205)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	460	-29.2%	22,380	163	46,000	12	(448)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	830	-38.5%	23,390	60	46,000	4	(826)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	1,900	-13.2%	53,080	84	46,000	2	(1,898)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	570	-26.0%	11,780	112	46,000	26	(544)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	100	-47.4%	4,650	9	28,100	(0)	(100)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,700	-3.9%	8,100	148	28,100	495	(2,205)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,260	-27.1%	4,840	9	116,000	2,146	(114)	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2108	10	-66.7%	73,670	2	116,000	0	(10)	133,220	16.7	27/04/2022
CMSN2111	340	-30.6%	27,140	29	116,000	0	(340)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	780	-21.2%	38,270	149	116,000	67	(713)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	950	-40.3%	15,630	29	144,900	1	(949)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,470	-25.4%	60,640	148	144,900	1,424	(1,046)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,490	-26.5%	85,990	98	144,900	854	(2,636)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	10	-50.0%	156,740	2	80,100	(0)	(10)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	500	-7.4%	90,130	163	80,100	39	(461)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	750	-9.6%	2,200	112	80,100	206	(544)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	10	-75.0%	12,230	2	62,000	(0)	(10)	65,160	11.7	27/04/2022
CPDR2201	1,820	2.3%	250	163	62,000	36	(1,784)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	570	-26.0%	740	112	62,000	74	(496)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2109	260	-42.2%	6,180	9	107,000	5	(255)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	810	-54.8%	9,380	29	107,000	11	(799)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,610	-20.4%	23,140	148	107,000	1,750	(860)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	250	-37.5%	19,110	81	12,450	0	(250)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	420	-16.0%	33,770	204	12,450	23	(397)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	10	-50.0%	255,880	2	26,800	0	(10)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	510	-49.5%	31,580	29	26,800	0	(510)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	860	-19.6%	13,350	149	26,800	155	(705)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	1,950	-16.7%	15,620	148	26,800	432	(1,518)	29,500	2.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2203	350	-41.7%	58,570	45	26,800	0	(350)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	340	-24.4%	22,850	112	26,800	4	(336)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	30	-78.6%	190,710	9	41,050	(0)	(30)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	240	-20.0%	62,390	67	41,050	0	(240)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	690	-27.4%	30,860	148	41,050	7	(683)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	410	-6.8%	17,880	45	41,050	0	(410)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	810	-52.9%	106,220	98	41,050	2	(808)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	580	-24.7%	20,530	148	34,500	93	(487)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	750	-48.6%	117,660	84	34,500	11	(739)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	10	-50.0%	97,930	2	63,000	0	(10)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	80	-27.3%	146,660	67	63,000	0	(80)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	10	-66.7%	129,920	9	63,000	0	(10)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	300	-9.1%	11,870	114	63,000	0	(300)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	240	-51.0%	5,390	149	63,000	1	(239)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	380	-13.6%	10,340	148	63,000	0	(380)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	200	-37.5%	12,960	60	63,000	0	(200)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	1,040	-27.3%	138,040	98	63,000	0	(1,040)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	380	-5.0%	11,000	112	63,000	1	(379)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	10	-50.0%	33,170	2	76,200	0	(10)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	30	0.0%	27,340	9	76,200	0	(30)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	100	-23.1%	12,620	29	76,200	(0)	(100)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	690	-1.4%	5,080	149	76,200	1	(689)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	570	-26.9%	21,790	112	76,200	55	(515)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	150	-64.3%	49,880	2	131,000	51	(99)	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	530	-25.4%	23,090	112	131,000	1	(529)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	10	-66.7%	119,290	2	73,500	0	(10)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	30	-25.0%	6,100	9	73,500	0	(30)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	110	-15.4%	720	29	73,500	(0)	(110)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	570	-3.4%	1,750	149	73,500	3	(567)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	550	-12.7%	82,810	60	73,500	0	(550)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	510	-15.0%	25,010	112	73,500	9	(501)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,310	-19.6%	12,660	148	34,250	175	(1,135)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	1,820	-37.2%	37,320	84	34,250	24	(1,796)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	750	-7.4%	14,440	81	34,250	345	(405)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	960	-2.0%	5,960	204	34,250	292	(668)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	140	-50.0%	48,870	9	29,050	0	(140)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	20	-84.6%	116,330	2	29,050	(0)	(20)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	20	-50.0%	16,370	9	29,050	(0)	(20)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,010	-8.2%	6,190	29	29,050	0	(1,010)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	970	-13.4%	15,260	148	29,050	100	(870)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	500	-23.1%	39,200	45	29,050	0	(500)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	730	-21.5%	116,970	112	29,050	38	(692)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TCM (New)	HOSE	67,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS (New)	HOSE	104,500	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ (New)	HOSE	107,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT (New)	HOSE	103,400	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK (New)	HOSE	56,200	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	132,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	39,950	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	22,000	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	53,100	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	96,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	74,800	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	45,850	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	143,600	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
BSR	UPCOM	20,880	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	46,600	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	42,150	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	116,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	63,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	46,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,050	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	48,300	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
MWG	HOSE	144,900	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	73,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	51,300	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	31,400	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	85,300	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	39,164	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,600	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	89,100	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	41,150	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	101,100	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	12,450	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	20,950	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	19,100	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	71,300	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	54,900	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	40,750	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	48,750	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	42,750	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	40,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	50,300	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	81,800	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	30,500	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	41,050	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	28,100	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	58,600	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,326	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	28,550	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	35,850	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,350	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	34,250	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
HDB	HOSE	23,550	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	34,500	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	22,350	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	15,550	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	18,100	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	11,000	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,370	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912